

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo dỡ khó khăn, vướng mắc đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030;

Xét đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Văn bản số 126/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 587/TTr-SNNMT ngày 18 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

a) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục I đính kèm).

b) Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục II đính kèm).

c) Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục III đính kèm).

đ) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (theo Phụ lục IV đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã phê duyệt.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024.

3. Chịu trách nhiệm triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh; đồng thời, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp trên được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bình Định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTPVHCC;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã	Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(...)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		24.449	24.449,40	819,50	891,65	1.099,32	864,64	1.227,72	606,16	1.729,09	1.276,40	829,53	2.801,40	505,17	3.203,39	6.323,36	1.045,19	1.226,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.564	15.631,05	606,59	626,87	840,42	568,98	716,76	112,23	893,82	747,22	370,02	1.552,96	167,30	2.290,44	4.688,66	643,39	805,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.746	6.625,89	509,29	508,47	751,91	350,72	387,73	94,70	629,74	402,14	200,55	678,97	127,90	490,30	430,30	452,45	610,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.746	6.487,23	509,29	508,47	743,92	350,72	375,64	94,70	565,37	401,58	200,55	673,22	127,90	474,84	397,87	452,45	610,71
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		138,66			7,98		12,09		64,37	0,56		5,75		15,46	32,43		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		1.455,14	30,43	29,90	25,78	140,61	167,49	1,06	62,95	107,50	74,87	186,94	10,51	205,92	235,28	111,99	63,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.927,41	66,87	88,48	62,73	75,75	154,08	16,47	189,35	173,60	85,28	231,82	28,89	267,88	314,57	78,95	92,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.397	1.416,93													1.416,93		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.055	3.774,71								63,97		448,33		1.288,05	1.942,98		31,39
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		661,52												20,78	640,74		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		6,96		0,02							0,17				1,55		5,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		413,44				1,90	5,78		6,88		9,15	6,90		34,28	347,05		1,49
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,57					1,67		4,90					4,00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.757	7.988,59	208,22	257,48	254,39	279,67	449,49	492,05	690,70	459,74	453,99	957,21	336,48	875,95	1.567,54	361,15	344,51
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		735,34	58,16	81,08	67,52	69,98	94,18		89,91					52,34	64,42	83,92	73,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		825,10						195,01		96,54	198,51	145,03	190,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		11,22	0,74	0,42	0,55	0,22	0,31	2,19	0,89	0,00	1,14	1,77		1,15	0,54	0,74	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	306	299,94					2,90		4,41	2,91	2,17	167,93			119,62		
2.5	Đất an ninh	CAN	5	3,62	0,18		0,18	0,18		1,65	0,25	0,13	0,63	0,18	0,05		0,18		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		180,12	7,52	7,34	7,25	5,72	8,61	23,83	13,59	10,25	43,52	6,21	11,99	8,73	13,40	5,01	7,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	68	19,90		0,60	0,67	0,45	0,53	6,50	0,45		8,16		0,55		0,55	0,57	0,88
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	5,27	0,13	0,18	0,13	0,16		0,05	0,11	0,15	2,89	0,20	0,15	0,18	0,40	0,33	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	118	85,85	4,88	3,63	3,81	3,14	5,24	12,07	7,01	6,17	3,98	5,29	8,93	7,24	6,09	3,75	4,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	59	44,41	2,51	2,19	1,95	1,49	2,83	1,64	5,81	3,91	12,70	0,61	2,32	1,31	3,38	0,37	1,38

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã	2 Phân theo đơn vị hành chính														
					Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(...)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		24,69		0,73	0,68	0,48	0,01	3,56	0,22	0,01	15,79	0,10	0,04		2,99		0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		1.740,77	1,97	8,82	0,32	7,97	15,16	101,20	146,99	5,21	15,85	243,54	18,94	545,04	601,15	2,47	26,13
-	Đất khu công nghiệp	SKK	238	438,00										8,07		429,93			
-	Đất cụm công nghiệp	SKN		559,65		4,57				12,63	128,08			32,93		14,77	366,67		
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		186,97	0,08	0,82	0,25	1,81	3,27	86,93	9,87	3,00	11,92	38,33	18,39		12,23		0,06
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		250,14	1,89	3,10	0,08	6,17	11,89	1,64	1,24	2,03	3,92	105,47	0,12	13,64	76,97	2,47	19,51
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		306,02		0,34					7,81	0,18		58,72	0,42	86,70	145,28		6,56
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.976	2.569,63	72,89	88,32	112,04	79,66	184,04	138,60	243,46	214,94	121,47	180,40	81,01	162,92	641,22	113,70	134,96
-	Đất giao thông	DGT	1.222	1.351,66	39,95	60,89	49,32	65,79	100,61	101,04	183,51	149,41	84,44	104,68	54,29	102,28	114,21	74,16	67,09
-	Đất thủy lợi	DTL		1.031,62	27,34	20,87	60,48	11,56	40,90	14,07	49,33	55,71	17,39	62,75	15,69	51,97	517,13	34,82	51,59
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	43	62,07	0,61		0,06		35,86	1,32	3,94	4,91	0,07		1,43		0,30	1,50	12,07
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7	4,58												4,58			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25	11,60	0,03	0,09	0,54	0,03		0,25	0,69			1,75	0,07	0,51	7,43	0,10	0,11
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1	0,56	0,04	0,02	0,04	0,05	0,02	0,04	0,02	0,03	0,02	0,15	0,01	0,10	0,02	0,02	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		16,14	1,88	4,71	0,84	0,35	0,65		1,57	0,16		1,08	0,73	0,77	0,62	0,65	2,13
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		91,41	3,04	1,74	0,76	1,89	6,01	21,89	4,39	4,72	19,55	9,99	8,79	2,70	1,51	2,46	1,97
2.9	Đất tôn giáo	TON		29,53	1,19	1,32	0,08	0,72	2,79	4,44	0,84	2,87	4,37	2,40	1,02	1,69	0,64	3,34	1,84
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		6,57	0,63	0,25	0,37	0,12	0,63	0,01	0,16	0,73	1,14	0,21	0,38	0,42	0,09	0,76	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD		698,84	44,24	32,78	41,14	43,66	58,02	3,30	85,32	62,58	28,44	67,24	16,54	46,07	61,92	46,50	61,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		877,96	20,69	37,15	24,94	71,30	81,09	21,82	104,89	63,52	36,75	134,31	16,56	57,60	64,36	104,70	38,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		9,95				0,15	1,74			0,06		8,00		0,00			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	128	829,76	4,69	7,29	4,51	15,98	61,48	1,88	144,57	69,45	5,52	291,22	1,39	37,01	67,16	40,65	76,97

Ghi chú: Việc triển khai các công trình, dự án sau khi Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã An Nhơn thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Văn bản số 3585/UBND-KT ngày 27/6/2022, Văn bản số 4295/UBND-KT ngày 07/6/2024 và các Văn bản điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của UBND tỉnh.

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ AN NHƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,64	0,03	0,20	0,16	0,03	0,64	1,13		0,06	0,30		0,02			0,00	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,07	0,07														
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,71						0,71									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,30				2,65	0,23	1,01	5,31	0,45	0,76	1,23	13,60		0,06		0,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK																
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98							3,51				13,47				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70					0,11				0,53				0,06		
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,91				0,03	0,12	1,01	1,80	0,43	0,23	1,21	0,08				
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,71				2,62				0,02		0,02	0,05				0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	56,33	0,20	4,54		0,37	2,00	25,88	3,25	0,30	6,77	2,09	3,43	5,86	0,60	0,33	0,71
-	Đất giao thông	DGT	36,00	0,17	2,66	0,04	0,17	1,39	18,38	1,61	0,64	4,39	1,41	1,30	2,99	0,50	0,15	0,21
-	Đất thủy lợi	DTL	27,32	0,31	2,21			1,74	6,39	2,66	0,82	3,56	2,23	2,15	3,40	0,50	0,52	0,82
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,40							0,40								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,00												0,00			
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,13						0,13									
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,64			0,20	0,18		1,16	0,10								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,07				0,02		0,05									
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,91					0,37	0,41			0,13						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62						0,01		0,21		0,40					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	57,75	0,07	0,71	0,15	0,11	8,17	8,13	6,89	3,20	7,61	8,13	4,35	1,69	0,06	1,56	6,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	52,41	0,83	1,50	0,19		7,37	6,53	4,12	0,51	1,16	24,44	0,63	3,75	0,66	0,31	0,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09												0,09			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	144,18	5,43	0,99	0,09	2,88	16,78	6,51	67,59	9,09	1,99	17,64	1,40	2,40	5,84	4,70	0,86

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	62,58	0,22	6,34	0,05	0,27	4,62	13,37	0,78	1,64	13,11	9,30	7,47	1,31	0,60	1,50	2,00
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,45						1,15			0,30						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,53												0,08			0,45
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	14,35						0,80			0,08		13,47				

Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	Phường Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	Phường Nhơn Thành	Phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hòa	Phường Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích		144,18	5,43	0,99	0,09	2,88	16,78	6,51	67,59	9,09	1,99	17,64	1,40	2,40	5,84	4,70	0,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,80					1,68									1,48	0,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,66					1,54									1,48	0,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3,66					1,54									1,48	0,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																
1.9	Đất làm muối	LMU																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14					0,14										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	140,37	5,43	0,99	0,09	2,88	15,10	6,51	67,59	9,09	1,99	17,64	1,40	2,40	5,84	3,22	0,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,20	0,10	0,61		1,69	2,91		3,24					0,48	2,17		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	12,09						5,86		2,39	1,53	1,90	0,41				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10						0,10									
2.4	Đất quốc phòng	CQP																
2.5	Đất an ninh	CAN																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,88					0,35	0,01	0,62	0,60	0,15				0,50	0,65	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,31						0,01								0,30	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,10									0,10						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,20					0,05		0,20	0,60						0,35	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,27					0,30		0,42		0,05				0,50		

[illegible]